

## Hiện tại hoàn thành

### 1. Công thức

**Khẳng định:** S + have/has + V3/-ed + O.

**Phủ định:** S + have/has + NOT + V3/-ed + O.

**Nghi vấn:** Have/ has + S + V3/-ed + O?

*Chú ý:*

I/We/You/They + have

He/She/It + has

Chú thích: S - chủ ngữ, V3/-ed(Vpp/-ed) - động từ cột 3 trong bảng bất quy tắc hoặc động từ đuôi "ed", O - tân ngữ.

### 2. Cách dùng

Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào.

Ví dụ:

- I've done all my homeworks

(Tôi đã làm hết bài tập về nhà)

Hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (for và since được dùng trong trường hợp này)

Ví dụ:

- They've been married for nearly Fifty years

(Họ đã kết hôn được 50 năm).

**Lưu ý:** Chúng ta thường hay dùng Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn cho những trường hợp như thế này

Ví dụ:

- She has lived in Liverpool all her life

(Cô ấy đã sống cả đời ở Liverpool)

**Lưu ý:** for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian.

(for a year, for a long time, ...)

(since 1992, since June, ...)

Hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm.

Ví dụ:

- He has written three books and he is working on another book.

(Anh ấy đã viết được 3 cuốn sách và đang viết cuốn tiếp theo)

Một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever)

Ví dụ:

- My last birthday was the worst day I've ever had

(Sinh nhật năm ngoái là ngày tệ nhất đời tôi).

Hành động vừa mới xảy ra

Ví dụ:

- She has just bought a computer.

(Cô ấy vừa mua một chiếc máy tính.).

Về một hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói

Ví dụ:

- I can't get my house. I've lost my keys.

(Tôi không thể vào nhà được. Tôi đánh mất chùm chìa khóa của mình rồi.)

**Đặc biệt:** Trong một số trường hợp, ta sử dụng trạng thái quá khứ phân từ của động từ TOBE : BEEN như một dạng quá khứ phân từ của động từ GO.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Just (vừa mới), recently (gần đây), lately (mới gần đây), already (rồi), before (trước đây), ever (đã từng), never (chưa từng, không bao giờ)

for + N – quãng thời gian: trong khoảng

(for a year, for a long time,...)

since + N – mốc/điểm thời gian: từ khi

(since 1992, since June,...)

yet: chưa

(dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

so far = until; now = up; to now = up; to the present: cho đến bây giờ

Dạng của động từ Thì hiện tại hoàn thành : Have/has + past participle (quá khứ phân từ)